NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: ...../CV – NN12
V/v : Công bố thông tin Báo cáo Tài chính bán niên.

Dĩ An, ngày 03 tháng 08 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Kính gửi : - **Ủy ban Chứng khóan Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khóan TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khóan;

Căn cứ kết quả Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ .

Nay Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ đề nghị Ủy ban Chứng khóan Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho công bố thông tin nội dung kết quả Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2012.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :
- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.

Nhân viên CBTT

Trần Văn Hải

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 27291
Giờ ..... Ngày 6 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2012

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

S.Đ.K.K.D: 440205
CÔNG TRÁCH NHIỆ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ KIỂ PHÍA
QUẬN 1 TP.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 4) ngày 29/04/2011 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kình nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	_
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	_
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	_
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	

Ban giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	_
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	_

Ban kiểm soát :

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	_
- Ông Dương Hiển Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	_
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	_

Kế toán trưởng		Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
Ông Trần văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, kết qủa hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

PHẠM TUẤN KIỆT

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 • Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 464/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 21/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa
Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**149.541.929.383**	**150.290.935.460**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**58.512.879.373**	**57.084.839.556**
1. Tiền	111		2.712.879.373	2.660.451.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.800.000.000	54.424.388.055
II. Các khỏan đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.107.544.153**	**11.699.751.128**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.3**	9.607.039.034	10.787.635.808
2. Trả trước cho người bán	132	**V.4**	956.110.000	322.550.000
5. Các khoản phải thu khác	135	**V.5**	544.395.119	589.565.320
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**30.596.728.188**	**33.366.298.799**
1. Hàng tồn kho	141		30.596.728.188	33.366.298.799
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.324.777.669**	**3.140.045.977**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.7**	1.841.796.181	207.652.857
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		560.488	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.8**	2.482.421.000	2.932.393.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**71.128.745.955**	**76.021.855.768**
I. Các khỏan phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.363.997.531**	**24.305.374.522**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	22.756.746.831	22.166.972.639
- Nguyên giá	222		36.761.765.692	34.354.634.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.005.018.861)	(12.187.661.522)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	1.607.250.700	4.800.000
- Nguyên giá	228		1.637.004.700	32.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.754.000)	(27.354.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.133.601.883
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.764.748.424**	**51.716.481.246**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.11**	45.509.650.077	50.926.719.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		114.704.547	114.704.547
3. Tài sản dài hạn khác	268	**V.12**	1.140.393.800	675.057.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**220.670.675.338**	**226.312.791.228**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**59.846.352.363**	**57.389.732.729**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59.670.440.610**	**57.172.984.976**
2. Phải trả cho người bán	312	**V.13**	8.414.959.308	9.716.888.638
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.14**	744.792.721	1.026.599.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.15**	38.031.313.748	30.626.270.416
5. Phải trả người lao động	315	**V.16**	354.896.000	3.682.164.714
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	5.558.412.001	6.660.626.375
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.18**	1.754.930.372	1.538.754.663
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.811.136.460	3.921.680.332
II. Nợ dài hạn	**330**		**175.911.753**	**216.747.753**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		140.125.606	140.125.606
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		35.786.147	76.622.147
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**160.824.322.975**	**168.923.058.499**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**160.824.322.975**	**168.923.058.499**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.824.666.168)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.256.867.281	27.076.961.081
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.167.334.900	15.577.381.801
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.543.036.962	61.411.631.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**220.670.675.338**	**226.312.791.228**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	-	89,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng **Giám đốc**

Trần Văn Hải **Phạm Tuấn Kiệt**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.079.352.953	131.214.608.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**125.079.352.953**	**131.214.608.316**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.144.975.992	77.276.284.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**39.934.376.961**	**53.938.323.838**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.628.677.109	4.862.539.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	118.259.160	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		118.259.160	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	990.575.154	822.033.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.797.768.739	2.422.874.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42.656.451.017**	**55.555.955.805**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.319.000	707.119.344
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.820.774	26.372.694
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(4.501.774)**	**680.746.650**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**42.651.949.243**	**56.236.702.455**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.767.915.853	13.662.018.811
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**31.884.033.390**	**42.574.683.644**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.832	5.107

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2012

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.869.537.032	147.444.146.469
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.890.376.857)	(80.309.786.726)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.536.142.941)	(7.166.316.217)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(118.259.160)	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.755.224.438)	(14.520.735.793)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.444.532.744	3.878.920.970
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.063.714.852)	(19.275.683.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.950.351.528**	**30.050.544.734**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.938.798.077)	(11.368.921.165)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.319.000	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.686.112.866	4.545.873.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.748.633.789**	**(6.823.047.723)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(434.145.541)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.270.945.500)	(11.691.698.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(37.270.945.500)**	**(12.125.844.471)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.428.039.817**	**11.101.652.540**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**57.084.839.556**	**68.346.568.922**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**58.512.879.373**	**79.448.221.462**

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/06/2012

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 4) ngày 29/04/2011 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái được Bộ Tài chính ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục nêu trên được ghi nhận ngay vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Theo quy định của Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 do Bộ tài chính ban hành để xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ.Cụ thể, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2013 ;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm ;

Chi phí đền bù đã có quyền sử dụng đất nhằm xin phép mở rộng diện tích mỏ chưa được phân bổ chi phí.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế vàkế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế

và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2012**		**01/01/2012**
Tiền mặt tại quỹ	507.574.687		1.057.331.534
Tiền gửi ngân hàng	2.205.304.686		1.603.119.967
+ VNĐ	2.205.304.686		1.601.255.444
+ USD	-	89.52 USD #	1.864.523
Các khoản tương đương tiền (*)	55.800.000.000		54.424.388.055
Cộng	**58.512.879.373**		**57.084.839.556**

(*) Là khoản tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng;

2. Đầu tư ngắn hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Các khoản phải thu khách hàng trong nước	9.607.039.034	10.787.635.808
Cộng	**9.607.039.034**	**10.787.635.808**

4. Trả trước cho người bán	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Các khoản trả trước cho người bán trong nước	956.110.000	322.550.000
Cộng	**956.110.000**	**322.550.000**

5. Các khoản phải thu khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Bảo hiểm xã hội	-	16.026.124
Lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	503.066.666	560.502.423
Thuế thu nhập cá nhân	41.328.453	13.036.773
Cộng	**544.395.119**	**589.565.320**

6. Hàng tồn kho	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Nguyên liệu, vật liệu	689.769.557	714.850.985
Công cụ dụng cụ	30.480.645	13.264.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.453.129.289	1.724.493.424
Thành phẩm tồn kho	28.423.348.697	30.913.689.973
Cộng	**30.596.728.188**	**33.366.298.799**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	**30.596.728.188**	**33.366.298.799**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
CP thuê đất năm 2012	113.284.995	-
CP vận chuyển đất đầu	678.518.196	-
CP đào đất đầu	280.800.505	-
CP sửa chữa máy xay	442.044.270	-
CP chuyển đổi cấp trữ lượng tài nguyên mỏ Mũi Tàu	125.454.545	-
Chi phí bảo trì đường dây 22KV và thí nghiệm các trạm biến áp	46.134.000	115.335.000
Khác	155.559.670	92.317.857
Cộng	**1.841.796.181**	**207.652.857**

8. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tạm ứng	82.421.000	55.578.400
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Công ty CP Địa ốc Areco	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Nguyễn Thị Đời	800.000.000	800.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	-	476.814.720
Cộng	**2.482.421.000**	**2.932.393.120**

(*) Khối lượng đá thành phẩm thiếu phát hiện qua kiểm kê chưa xử lý;

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Thiết bị văn phòng**	**Phương tiện Vận tải**	**Tổng cộng**
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7.239.106.708	24.071.091.062	696.370.543	2.348.065.848	34.354.634.161
Tăng trong kỳ	936.728.440	1.420.859.091	-	49.544.000	2.407.131.531
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.175.835.148	25.491.950.153	696.370.543	2.397.609.848	36.761.765.692
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	3.949.724.682	6.477.620.442	511.641.321	1.248.675.077	12.187.661.522
Tăng trong kỳ	517.589.154	1.097.321.117	40.109.571	162.337.497	1.817.357.339
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.467.313.836	7.574.941.559	551.750.892	1.411.012.574	14.005.018.861
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.289.382.026	17.593.470.620	184.729.222	1.099.390.771	22.166.972.639
Số cuối kỳ	3.708.521.312	17.917.008.594	144.619.651	986.597.274	22.756.746.831

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ : 2.198.191.698 đồng

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	-		32.154.000		32.154.000
Tăng trong kỳ	1.604.850.700		-		1.604.850.700
Giảm trong kỳ	-		-		-
Số cuối kỳ	1.604.850.700		32.154.000		1.637.004.700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	-		27.354.000		27.354.000
Tăng trong kỳ	-		2.400.000		2.400.000
Giảm trong kỳ	-		-		-
Số cuối kỳ	-		29.754.000		29.754.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-		4.800.000		4.800.000
Số cuối kỳ	1.604.850.700		2.400.000		1.607.250.700

(*) Tiền sử dụng đất tại Thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 1.866,10 m^2. Thời gian giao đất tính tiền sử dụng đất đến ngày 17/7/2019. Quyền sử dụng đất của Công ty chủ yếu là đất của khu vực mỏ được sử dụng để khai thác mỏ đá nên được trình bày vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

11. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	15.433.708.325	18.563.266.575
Chi phí trả trước chưa phân bổ	9.216.128.570	9.195.338.570
+ Chi phí đền bù về đất khu vực mỏ đá Tân Lập tại Chi nhánh Bình Phước để mở rộng mỏ nhưng chưa được cấp phép và chưa phân bổ chi phí.	9.101.000.000	9.101.000.000
+ Chi phí liên quan	115.128.570	94.338.570
Sửa chữa đường vào công ty	8.501.218.399	8.943.479.258
Lợi thế thương mại	2.494.219.569	3.374.532.357
Khác	9.864.375.214	10.850.102.371
Cộng	**45.509.650.077**	**50.926.719.131**

12.Tài sản dài hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.140.393.800	675.057.568
Cộng	**1.140.393.800**	**675.057.568**

13. Phải trả cho người bán	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Các khoản phải trả cho người bán trong nước	8.414.959.308	9.716.888.638
Cộng	**8.414.959.308**	**9.716.888.638**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Người mua trả tiền trước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Các khoản người mua trả tiền trước trong nước	744.792.721	1.026.599.838
Cộng	**744.792.721**	**1.026.599.838**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế GTGT phải nộp	1.991.407.229	410.270.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.786.093.435	28.773.402.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.074.291
Thuế tài nguyên	1.090.589.084	1.191.057.912
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.224.000	185.465.500
Cộng	**38.031.313.748**	**30.626.270.416**

16. Phải trả người lao động	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí	354.896.000	745.884.714
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch được trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.936.280.000
Cộng	**354.896.000**	**3.682.164.714**

17. Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường	756.247.996	675.057.568
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	1.433.764.005	2.547.642.617
Trích trước tiền đền bù đất	3.368.400.000	3.368.400.000
Trích trước chi phí khác	-	69.526.190
Cộng	**5.558.412.001**	**6.660.626.375**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tài sản thừa chờ xử lý	28.994.328	-
Kinh phí công đoàn	38.568.160	37.473.600
Bảo hiểm xã hội	19.282.321	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	825.442.563	658.638.063
Tiền cọc thuê mặt bằng	44.000.000	44.000.000
Các khoản khác	798.643.000	798.643.000
Cộng	**1.754.930.372**	**1.538.754.663**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	**87.681.750.000**	**(22.390.520.627)**	**8.801.865.316**	**11.165.031.081**	**38.442.813.158**
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	(434.145.541)	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	88.872.707.264
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	65.278.195.748
+ Phân phối cho qũy	-	-	17.649.402.876	4.412.350.720	22.061.753.596
+ Cổ tức	-	-	-	-	36.632.190.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	4.412.350.720
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	2.171.901.432
- Chuyển phần thuế TNDN giảm 50% của CNBP vào quỹ ĐTPT	-	-	625.692.889	-	625.692.889
Số dư cuối năm trước	**87.681.750.000**	**(22.824.666.168)**	**27.076.961.081**	**15.577.381.801**	**61.411.631.785**
6 tháng đầu năm nay					
Số dư đầu năm nay	**87.681.750.000**	**(22.824.666.168)**	**27.076.961.081**	**15.577.381.801**	**61.411.631.785**
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	31.884.033.390
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	44.751.534.258
+ Phân phối cho qũy CSH (*)	-	-	3.179.906.200	1.589.953.099	4.769.859.299
+ Phân phối cổ tức năm 2011	-	-	-	-	37.437.750.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	1.589.953.099
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành) (*)	-	-	-	-	953.971.860
+ Khác	-	-	-	-	1.093.955
Số dư cuối kỳ	**87.681.750.000**	**(22.824.666.168)**	**30.256.867.281**	**17.167.334.900**	**48.543.036.962**

(*) Trên cơ sở kết quả kinh doanh trong kỳ, Công ty tạm trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2012.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2012		01/01/2012	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.211.600.000	56.211.600.000	56.211.600.000	56.211.600.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	4.486.750.000	4.486.750.000	4.486.750.000	4.486.750.000
	87.681.750.000	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp cuối quý	87.681.750.000	87.681.750.000
Cổ phiếu :	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	448.675 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	448.675 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.319.500 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.319.500 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết qủa hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Doanh thu bán thành phẩm	121.217.664.649	126.218.025.652
Doanh thu bán các sản phẩm khác	236.524.609	917.834.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.616.765.195	3.839.323.050
Doanh thu nội bộ	8.398.500	239.425.335
Cộng	**125.079.352.953**	**131.214.608.316**

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Gía vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Giá vốn sản xuất chính	81.908.084.815	73.792.728.245
Gía vốn bán sản phẩm khác	81.513.073	76.420.000
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3.146.979.604	3.167.710.898
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	8.398.500	239.425.335
Cộng	**85.144.975.992**	**77.276.284.478**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Lãi tiền gửi	6.125.610.443	4.391.275.973
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	503.066.666	471.263.888
Cộng	**6.628.677.109**	**4.862.539.861**

4. Chi phí tài chính	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí lãi vay	118.259.160	-
Cộng	**118.259.160**	-

5. Chi phí bán hàng	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí nhân viên bán hàng	517.312.610	457.373.330
Chi phí vật liệu bao bì	-	4.720.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.980.704	32.980.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.864.581	22.751.500
Chi phí bằng tiền khác	76.417.259	304.207.833
Cộng	**990.575.154**	**822.033.367**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí nhân viên quản lý	1.265.671.806	1.198.943.609
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.168.130	124.975.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.857.755	175.682.724
Thuế, phí và lệ phí	125.900.203	51.797.565
Chi phí dự phòng	105.866.000	63.690.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.796.853	66.091.324
Chi phí bằng tiền khác	896.507.992	741.693.362
Cộng	**2.797.768.739**	**2.422.874.527**

7. Thu nhập khác	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Xử lý hàng thừa theo kết quả kiểm kê	-	701.340.334
Thu nhập khác	1.319.000	5.779.010
Cộng	**1.319.000**	**707.119.344**

8. Chi phí khác	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí nộp phạt	5.820.774	26.372.694
Cộng	**5.820.774**	**26.372.694**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.115.593.254	11.033.174.675
Chi phí nhân công	4.172.056.250	4.032.622.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.852.587.421	1.408.051.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.099.615.098	56.409.972.825
Chi phí khác bằng tiền	19.425.964.403	7.149.399.076
Cộng	**85.665.816.426**	**80.033.220.693**

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 25%. Riêng Chi nhánh Bình Phước được giảm 50% thuế TNDN của hoạt động sản xuất chính theo luật thuế TNDN năm 2008 đối với Doanh nghiệp có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2012 là năm cuối cùng Chi nhánh Bình Phước được hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	6 tháng đầu năm 2012	**6 tháng đầu năm 2011**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**42.651.949.243**	**56.236.702.455**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	648.411.202	90.063.122
+ Các khoản điều chỉnh tăng	648.411.202	90.063.122
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	**43.300.360.445**	**56.326.765.577**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	10.825.090.114	14.081.691.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2010 và năm 2011	27.797.136	-
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	(84.971.397)	(419.672.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.767.915.853	13.662.018.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	**10.767.915.853**	**13.662.018.811**

11.Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**6 tháng đầu năm 2012**	**6 tháng đầu năm 2011**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.884.033.390	42.574.683.644
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)		8.319.500	8.335.870
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**3.832**	**5.107**
(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân	**Số lượng cổ phiếu**	**Số ngày lưu hành**	**Số cổ phiếu bình quân lưu hành 6 tháng đầu năm 2012**
- Số đầu kỳ	8.319.500	181	8.319.500
- PS tăng, giảm trong kỳ	-		-
CỘNG	**8.319.500**		**8.319.500**

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.512.879.373	57.084.839.556
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Phải thu khách hàng	9.607.039.034	10.787.635.808
Các khoản phải thu khác	544.395.119	589.565.320
Cộng	**113.664.313.526**	**113.462.040.684**

Nợ phải trả tài chính	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Phải trả cho người bán	8.414.959.308	9.716.888.638
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phải trả người lao động	354.896.000	3.682.164.714
Chi phí phải trả	5.558.412.001	6.660.626.375
Các khoản phải trả khác	1.754.930.372	1.538.754.663
Cộng	**16.083.197.681**	**21.598.434.390**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản đảm bảo nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	8.414.959.308	-	-	8.414.959.308
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	354.896.000	-	-	354.896.000
Chi phí phải trả	4.802.164.005	756.247.996	-	5.558.412.001
Các khoản phải trả khác	1.754.930.372	-	-	1.754.930.372
Cộng	**15.326.949.685**	**756.247.996**	**-**	**16.083.197.681**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.716.888.638	-	-	9.716.888.638
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	3.682.164.714	-	-	3.682.164.714
Chi phí phải trả	5.985.568.807	675.057.568	-	6.660.626.375
Các khoản phải trả khác	1.538.754.663	-	-	1.538.754.663
Cộng	**20.923.376.822**	**675.057.568**	**-**	**21.598.434.390**

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.879.910.325	19.766.025.689
	Đã thu tiền bán sản phẩm	2.731.103.608	21.010.193.576

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.879.910.325	2.731.103.608

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
2.1. 06 tháng đầu năm 2012			
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111.748.818.257	13.330.534.696	125.079.352.953
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	108.274.163.315	12.943.501.334	121.217.664.649
-Doanh thu bán sản phẩm khác	9.454.545	227.070.064	236.524.609
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3.465.200.397	151.564.798	3.616.765.195
-Doanh thu nội bộ	-	8.398.500	8.398.500

Gía vốn hàng bán	73.042.441.044	12.102.534.948	85.144.975.992
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	70.047.026.238	11.861.058.577	81.908.084.815
-Gía vốn bán sản phẩm khác	-	81.513.073	81.513.073
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.995.414.806	151.564.798	3.146.979.604
-Gía vốn nội bộ	-	8.398.500	8.398.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.706.377.213	1.227.999.748	39.934.376.961
Chi phí không phân loại			3.788.343.893
Doanh thu hoạt động tài chính			6.628.677.109
Chi phí tài chính			118.259.160
Thu nhập khác			1.319.000
Chi phí khác			5.820.774
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.767.915.853	-	10.767.915.853
Chi phí thuế TNDN hõan lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			31.884.033.390

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty**	**Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)**	**Cộng**
- Chi phí khấu hao trong kỳ	784.462.848	1.032.894.491	1.817.357.339
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	4.443.595.716	1.539.087.678	5.982.683.394

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.884.349.086	26.877.416.606	36.761.765.692
Hao mòn lũy kế	6.205.618.957	7.799.399.904	14.005.018.861
Gía trị còn lại cuối kỳ	3.678.730.129	19.078.016.702	22.756.746.831
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị ban đầu	37.596.342.215	37.502.890.934	75.099.233.149
Phân bổ lũy kế	22.510.727.356	7.078.855.716	29.589.583.072
Gía trị còn lại cuối kỳ	15.085.614.859	30.424.035.218	45.509.650.077

2.2. 06 tháng đầu năm 2011

Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116.030.172.452	15.184.435.864	131.214.608.316
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	111.610.856.308	14.607.169.344	126.218.025.652
-Doanh thu bán sản phẩm khác	601.985.339	315.848.940	917.834.279
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3.577.905.470	261.417.580	3.839.323.050
-Doanh thu nội bộ	239.425.335	-	239.425.335
Gía vốn hàng bán	66.080.494.365	11.195.790.113	77.276.284.478
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	62.934.775.712	10.857.952.533	73.792.728.245
-Gía vốn bán sản phẩm khác	-	76.420.000	76.420.000
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.906.293.318	261.417.580	3.167.710.898
-Gía vốn nội bộ	239.425.335	-	239.425.335
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.949.678.087	3.988.645.751	53.938.323.838
Chi phí không phân loại			3.244.907.894
Doanh thu hoạt động tài chính			4.862.539.861
Chi phí tài chính			
Thu nhập khác			707.119.344
Chi phí khác			26.372.694
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.662.018.811	-	13.662.018.811
Chi phí thuế TNDN hõan lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			42.574.683.644

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí khấu hao trong kỳ	575.886.330	826.806.276	1.402.692.606
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong	3.173.446.561	1.536.134.908	4.709.581.469

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối năm 2011			
Nguyên giá	9.368.126.646	24.986.507.515	34.354.634.161
Hao mòn lũy kế	5.421.156.109	6.766.505.413	12.187.661.522
Gía trị còn lại cuối năm	3.946.970.537	18.220.002.102	22.166.972.639
- Chi phí trả trước dài hạn cuối năm 2011			
Gía trị ban đầu	29.637.632.439	39.551.979.116	69.189.611.555
Phân bổ lũy kế	10.653.246.204	7.609.646.220	18.262.892.424
Gía trị còn lại cuối năm	18.984.386.235	31.942.332.896	50.926.719.131

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 21 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt